

*

Số: -BC/BCSD

Hải Dương, ngày tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO
Phương án Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bí thư Tỉnh ủy tại cuộc họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 23/6/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (viết tắt là Quy hoạch tỉnh) đã phối hợp với các sở, ngành, địa phương tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện, gửi dự thảo báo cáo Quy hoạch tỉnh.

Để triển khai các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật về quy hoạch, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy thống nhất trình BCH Đảng bộ tỉnh cho ý kiến về dự thảo Quy hoạch tỉnh để làm căn cứ tiếp tục hoàn thiện và tổ chức lấy ý kiến về Quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

PHẦN THỨ NHẤT

Khái quát quá trình lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Để tổ chức thực hiện lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 22/12/2020 về việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây viết tắt là Quy hoạch tỉnh Hải Dương); Tỉnh ủy Hải Dương đã ban hành Quyết định số 94-QĐ/TU ngày 15/01/2021 thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Quy hoạch tỉnh Hải Dương, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1115/KH-UBND ngày 07/4/2020 triển khai lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương, theo đó đã phân công rõ nhiệm vụ của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và dự kiến thời gian hoàn thành từng nội dung công việc.

Ngày 25/3/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Hải Dương tại Quyết định số 442/QĐ-TTg; nguồn vốn lập Quy hoạch tỉnh

được thực hiện xã hội hóa, theo hình thức nhận sản phẩm Quy hoạch tỉnh; đơn vị tư vấn lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương là Công ty TNHH Roland Berger.

Đến nay, Quy hoạch tỉnh Hải Dương đã hoàn thành các nội dung cơ bản, đã tổ chức lấy ý kiến của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; các thành viên Ban chỉ đạo, các sở, ngành, địa phương tham gia đóng góp nhiều lần và nội dung Quy hoạch tỉnh cũng đã được báo cáo tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 23/6/2022. Cơ quan lập quy hoạch và đơn vị tư vấn đã tiếp thu ý kiến, hoàn thiện nội dung cơ bản trong quy hoạch.

PHẦN THỨ HAI

Nội dung cơ bản về Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương

I. THÀNH PHẦN TRONG HỒ SƠ QUY HOẠCH

1. Báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
2. Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
3. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC);
4. Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch theo quy định.

II. NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH

1. Khái quát bố cục của Quy hoạch tỉnh Hải Dương

Quy hoạch tỉnh Hải Dương được xây dựng dựa trên quy định của Luật Quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, Quyết định số 442/QĐ-TTg và các văn bản QPPL khác. Bố cục của Quy hoạch tỉnh gồm 4 phần, cụ thể như sau:

- Phần I. Mở đầu, bao gồm: Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh; các căn cứ lập quy hoạch tỉnh; phạm vi, ranh giới, thời kỳ quy hoạch, mục tiêu, nguyên tắc, quan điểm lập quy hoạch; cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu để lập quy hoạch...

- Phần II: Nội dung Quy hoạch, gồm:

+ Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương:

+ Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế- xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn;

- + Dự báo các xu thế, triển vọng phát triển trong nước và quốc tế;
- + Phân tích đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, nhận diện các vấn đề cần giải quyết;

- + Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển tỉnh;

Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, gồm:

- + Phương án tổ chức hoạt động kinh tế- xã hội
- + Phương án phát triển đô thị, nông thôn và các khu chức năng
- + Phương án phát triển kết cấu hạ tầng
- + Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai
- + Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện, liên huyện
- + Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
- + Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh
- + Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra
- + Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu
- + Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư
- Phần III. Giải pháp và nguồn lực thực hiện Quy hoạch
- Phần IV. Phụ lục

2. Nội dung chủ yếu trong Quy hoạch tỉnh Hải Dương

2.1. Nguyên tắc và phương pháp luận trong việc nghiên cứu lập Quy hoạch tỉnh Hải Dương

Xây dựng quy hoạch tỉnh với phương pháp tiếp cận hệ thống, tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực; bám sát vào nội dung Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và các quy định có liên quan của pháp luật.

Áp dụng các phương pháp phân tích SWOT và phương pháp “tích hợp”. Các phân tích hệ thống về điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức (SWOT) được sử dụng, kết hợp trong các buổi thảo luận nhóm, giữa các thành viên liên ngành, đa ngành, giữa các Sở, ban, ngành, UBND huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan. Phương pháp tích hợp được áp dụng là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ

tăng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

2. Quan điểm, mục tiêu phát triển

2.1. Quan điểm phát triển

Trên cơ sở hệ thống các quan điểm phát triển, quy hoạch tỉnh dựa trên các quan điểm sau:

(1) Phát triển tỉnh Hải Dương theo đúng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển vùng, các ngành, lĩnh vực quốc gia và cả nước.

(2) Tạo được sự bứt phá trong phát triển trên cơ sở giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng; hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước; sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội và sự đồng thuận của nhân dân.

(3) Phát triển nhanh, bền vững và bao trùm; có vị thế ngày càng quan trọng trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tầm nhìn quốc gia và các cam kết quốc tế; phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nội lực và khả năng huy động các nguồn lực bên ngoài cho phát triển toàn diện, bền vững trên tất cả các lĩnh vực; Phát huy, tận dụng tối đa tiềm năng thế mạnh của tỉnh, nhất là tiềm năng riêng có của tỉnh nằm trong liên kết vùng thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và vùng đồng bằng sông Hồng, đặc biệt vị trí của tỉnh trong môi liên kết dọc theo trục đường cao tốc hướng Đông: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Phát triển trong mối tương quan với định hướng phát triển của các tỉnh khác trong vùng và lân cận, trong đó yếu tố kết nối của tỉnh có vị trí nổi bật trong không gian phát triển chung. Đẩy mạnh hợp tác cùng phát triển, mở rộng chuỗi giá trị của vùng đồng bằng sông Hồng và các vành đai kinh tế trong khu vực; trở thành thành trung tâm kết nối với các tỉnh, thành phố trong cả nước và trong hợp tác quốc tế.

(4) Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; kết hợp nhuần nhuyễn giữa giữ bản sắc văn hóa xứ Đông với phát triển kinh tế và giữa phát triển kinh tế với văn hóa, trong đó: con người vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, là nguồn lực và động lực phát triển.

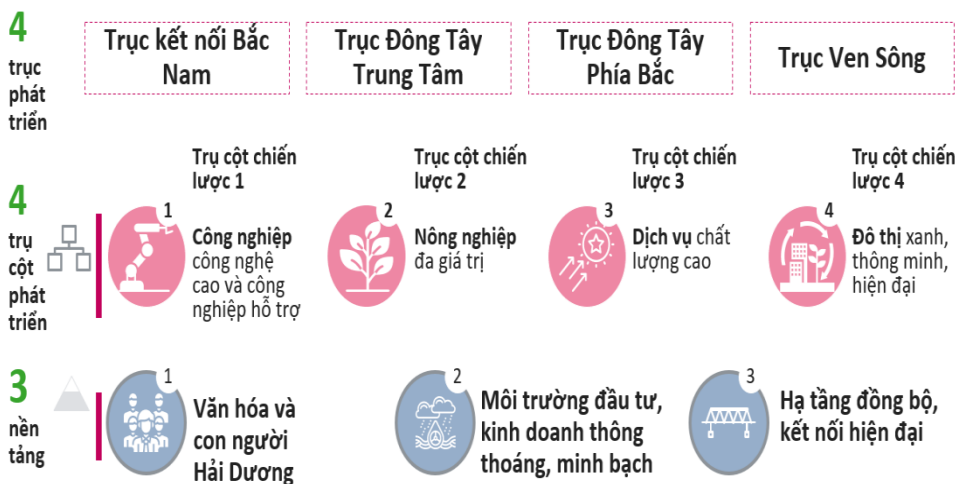
(5) Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tiếp cận toàn diện, với mục tiêu hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững, chú trọng chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân, bồi đắp truyền thống văn hiến, ý chí năng động, sáng tạo cho thế hệ trẻ, giữ gìn và sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường có tính đến lâu dài để phát triển bền vững.

(6) Chủ động nắm bắt thời cơ, hội nhập, huy động tổng hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chuyển nhanh sang phát triển theo chiều sâu dựa vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đưa tỉnh trở thành một trung tâm kinh tế, đô thị lớn có sức thu hút, lan tỏa mạnh ở trong khu vực. Phát triển một số ngành có thế mạnh, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đủ sức dẫn dắt và có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực trong vùng; phát triển nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng; là nơi thu hút, cung ứng lao động chất lượng cao cho khu vực và các nước. Ưu tiên nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ trở thành nhân tố quan trọng để tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số; chú trọng vào các giải pháp, sáng kiến chiến lược, mang lại hiệu quả cao.

2.2. Tầm nhìn chiến lược và mục tiêu phát triển:

- Tầm nhìn chiến lược đến năm 2050: Phát triển tỉnh Hải Dương trở thành một tỉnh công nghiệp hiện đại, văn minh, phát triển bền vững và giàu bản sắc văn hóa xứ Đông. Đến năm 2050, tỉnh Hải Dương là thành phố trực thuộc Trung ương, văn minh hiện đại, giàu bản sắc văn hóa xứ đông; Là một đô thị hiện đại, xanh, thông minh, sạch đẹp, an ninh, an toàn, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng. Là một trung tâm công nghiệp, đô thị là động lực thúc đẩy kinh tế xã hội vùng ĐBSH.

Để hiện thực hóa được tầm nhìn đó, trong giai đoạn tiếp theo, tỉnh sẽ chú trọng vào phát triển bốn trục không gian, bốn trụ cột chiến lược và ba nền tảng hỗ trợ chính. Chiến lược phát triển dựa trên bốn nguyên tắc: "Thịnh vượng, Toàn diện, Kết nối, và Bền vững".



- Mục tiêu tổng quát: Phân đầu đến năm 2025 là tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, có hạ tầng kinh tế xã hội khá đồng bộ. Đến năm 2030, phát triển tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, có quy mô nền kinh tế trong "top 10" của cả nước; đứng thứ tư và là một trung tâm công nghiệp động lực của

vùng ĐBSH; đạt một số tiêu chí cơ bản để Hải Dương trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

- Mục tiêu cụ thể:

Thực hiện thắng lợi, đạt và sớm vượt các mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2021-2025) đã đề ra, đưa tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh động lực và là trung tâm phát triển của vùng ĐBSH. Phát huy tiềm năng, thế mạnh và các thành quả tốt đẹp mà tỉnh Hải Dương đã đạt được; tranh thủ thời cơ, yếu tố thuận lợi để phát triển. Phát huy sức mạnh nội lực; tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; phát huy dân chủ, ý chí, khát vọng và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khai thác và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, di sản, bản sắc văn hóa, con người xứ Đông để phát triển nhanh và bền vững. Cơ cấu lại kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, chuyển đổi số với các trụ cột chiến lược và các trụ cột hỗ trợ. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh.

* Các mục tiêu cần đạt được đến các mốc thời điểm chính:

+ Đến năm 2025: tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, có hạ tầng kinh tế - xã hội khá đồng bộ; tiếp tục chuyển dịch kinh tế sang công nghiệp - dịch vụ, chủ trương ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến. Tăng GRDP thực tế bình quân đầu người ở mức cao hơn cả nước, đạt khoảng 114 triệu đồng.

+ Đến năm 2030: phấn đấu xây dựng Hải Dương là tỉnh công nghiệp hiện đại, có quy mô nền kinh tế trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu cả nước, đứng thứ 4 trong vùng đồng bằng sông Hồng; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; là trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng. Tăng GRDP thực tế bình quân đầu người cao hơn cả nước, đạt khoảng 183 triệu đồng;

+ Đến năm 2050: phấn đấu trở thành trở thành thành phố trực thuộc Trung ương văn minh, hiện đại, giàu bản sắc văn hóa xứ Đông; một đô thị hiện đại, xanh, thông minh, an ninh, an toàn, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng; phát triển công nghiệp hiện đại, dịch vụ chất lượng cao, phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn cũng như toàn vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị tạo sự ổn định của nền kinh tế.

2.3. Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội

Từ quan điểm phát triển của Quy hoạch tỉnh, đề xuất 3 kịch bản:

- Kịch bản 1: Tăng trưởng nhanh và bền vững, dự kiến GRDP sẽ tăng trưởng với tốc độ bình quân 10,9%/năm; tỷ trọng cơ cấu kinh tế giữa nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ sẽ đạt 4,9% - 60,5% - 34,7% năm 2030.

- Kịch bản 2: Tăng trưởng trung bình chậm, dự kiến GRDP sẽ tăng trưởng với tốc độ bình quân 9,1%/năm; tỷ trọng cơ cấu kinh tế giữa nông nghiệp - công nghiệp - xây dựng - dịch vụ sẽ đạt 5,4% - 60,9% - 33,7% năm 2030.

- Kịch bản 3: Tăng trưởng đột phá, dự kiến GRDP sẽ tăng trưởng với tốc độ bình quân 12,5%/năm. Tỷ trọng cơ cấu kinh tế giữa nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ sẽ đạt 4,8% - 58,9% - 5% - 31,3% năm 2030.

Trên cơ sở phân tích tính khả thi của từng kịch bản, dự kiến sẽ lựa chọn tăng trưởng **theo kịch bản 3** và chỉ có lựa chọn theo kịch bản tăng trưởng bứt phá này thì mới đạt mục tiêu phát triển như đã đề ra.

2.4. Một số chỉ tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 12,5%/năm, cơ cấu kinh tế nông nghiệp-công nghiệp- xây dựng-dịch vụ đạt 4,8%-58,9%-5% - 31,3% năm 2030; tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp-công nghiệp, xây dựng- dịch vụ lần lượt là 4,8% - 63,9% - 31,3% năm 2030; GRDP bình quân đầu người (giá 2010) đạt 98,1 triệu đồng năm 2030 (tương đương 183 triệu đồng theo giá thực tế); Giá trị xuất khẩu đạt khoảng 31.149 triệu USD năm 2030; Giá nhập khẩu đạt khoảng 26.261 triệu USD năm 2030. Quy mô dân số đạt khoảng 2.760.418 người vào năm 2030; Tỷ trọng lao động theo ngành nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ sẽ đạt lần lượt là 7,8% - 62,0% - 30,1% năm 2030; Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 43%; Tỷ lệ thất nghiệp xuống dưới mức 2%; Tỷ lệ đô thị hoá đạt 45% năm 2030. Đến năm 2025, giảm 4/5 số hộ nghèo trong vòng 5 năm theo chuẩn mới; Số trường đạt chuẩn quốc gia chiếm 95%; Tỷ lệ số giường bệnh/10.000 dân là 40,5 năm 2025 (không tính các trạm y tế cấp xã); tỷ lệ các CCN (có chủ đầu tư) có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu là 100%; Tỷ lệ cấp nước sạch cho dân nội thị đạt 100% và dân ngoại thị đạt 98% năm 2025; đạt 100% vào các năm tiếp theo.

2.5. Trụ cột chiến lược và định hướng phát triển các ngành quan trọng

2.5.1. Trụ cột chiến lược:

Để tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại và là một trong những khu đô thị lớn nhất vùng, nơi có các dịch vụ chất lượng cao phát triển, phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn cũng như toàn vùng ĐBSH, tỉnh sẽ chú trọng vào bốn trụ cột chiến lược và các nền tảng hỗ trợ, bao gồm:

(1) Các trụ cột chiến lược:

- Công nghiệp: Chú trọng phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, tiến tới xây dựng Hải Dương thành vùng CN động lực cho vùng ĐBSH.

- Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, kết hợp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, tạo sự bền vững cho phát triển KT của tỉnh.

- Dịch vụ: Chú trọng phát triển các dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh và hướng tới là cho toàn vùng ĐBSH.

- Đô thị: Thúc đẩy việc xây dựng và phát triển các khu đô thị theo hướng đô thị xanh, thông minh, và hiện đại, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân.

(2) Các nền tảng hỗ trợ:

- Văn hóa và con người xứ Đông: Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; Xây dựng đời sống và môi trường văn hóa lành mạnh phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Chăm lo xây dựng con người Hải Dương có sự gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống xứ Đông với các giá trị hiện đại.

- Môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch: Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và đẩy mạnh các chính sách, cơ chế thu hút đầu tư, đặc biệt cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, cùng các DN nội địa chiến lược và DN FDI.

- Hạ tầng đồng bộ, kết nối hiện đại: Tích cực áp dụng chuyển đổi số vào các hoạt động quản lý, sản xuất, và thương mại để nâng cao hiệu quả và năng suất, cũng như chất lượng DV; Phát triển khoa học công nghệ, trong đó tập trung nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm giá trị cao thông qua đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung đầu tư và phát triển mạnh mẽ khâu R&D.

2.5.2. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng:

2.5.2.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp, xây dựng

Phát triển để trở thành tỉnh công nghiệp công nghệ cao, thông minh và bền vững, tận dụng vị trí chiến lược, liên kết vùng và ứng dụng khoa học & công nghệ cao, trở thành trục động lực của vùng ĐBSH, vùng Thủ đô Hà nội và vùng kinh tế trọng điểm bắc Bộ. Thực hiện 4 trụ cột chính, cũng chính là 4 chiến lược phát triển và 3 trụ cột hỗ trợ, bao gồm:

** Trụ cột chính:*

(1) Trụ cột chính 1- Tập trung mở rộng và nâng cao chuỗi giá trị, tận dụng liên kết vùng cho các ngành công nghiệp chủ lực: Nâng cao và mở rộng chuỗi giá trị các ngành thế mạnh và mũi nhọn của tỉnh như ngành điện, điện tử; cơ khí luyện kim, chế biến nông lâm thủy sản dựa trên liên kết vùng và thu hút DN FDI lớn.

(2) Trụ cột chính 2 - Xây dựng năng lực cạnh tranh chiến lược, tiến tới phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai: Mở rộng các ngành công nghiệp với giá trị gia tăng cao như hóa chất, hóa dược, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ. Tập trung nghiên cứu và phát triển các sản phẩm cao cấp, độc quyền, tỷ lệ nội địa hoá cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đặc biệt tới các thị trường khắt khe như EU, Mỹ, Nhật,...

(3) Trụ cột chính 3 - Duy trì và tái cơ cấu các ngành công nghiệp giá trị sản xuất nhỏ, đảm bảo an sinh xã hội: Chỉ duy trì, dừng đầu tư và phát triển thêm các ngành công nghiệp giá trị thấp và ảnh hưởng môi trường như SX VLXD, dệt may, da giày, công nghiệp khai khoáng.

(4) Trụ cột chính 4 – Xây dựng Hải Dương thành trục CN động lực cho ĐBSH với KCN chuyên biệt công nghệ cao, CCN hiện đại và lõi trung tâm đổi mới sáng tạo: Với quỹ đất cho KCN ít, tỉnh tập trung phát triển KCN chuyên biệt CN cao, KCN đô thị dịch vụ và KCN sinh thái với trung tâm đổi mới sáng tạo, cùng các CCN với cơ sở hạ tầng hiện đại.

** Các trụ cột hỗ trợ để đảm bảo và đáp ứng nhu cầu phát triển bao gồm:*

(1) Trụ cột hỗ trợ 1- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: tập trung vào ba ưu tiên hàng đầu là: Gia tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, tập trung vào ngành kỹ thuật và công nghệ thông tin; Thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

(2) Trụ cột hỗ trợ 2- Huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư: Ưu tiên hàng đầu là xây dựng chiến lược dài hạn và quyết tâm cải cách môi trường đầu tư, đồng thời tích cực xúc tiến đầu tư đến các DN FDI, tập trung vào khu vực Châu Á. Các DN FDI và OEMs được thu hút phải tuân theo chiến lược phát triển các ngành công nghiệp, có quy mô vừa và lớn, có khả năng hình thành liên kết chuỗi giá trị, đảm bảo các yếu tố về công nghệ và dây chuyền sản xuất.

(3) Trụ cột hỗ trợ 3- Khoa học công nghệ: Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm giá trị cao bằng việc đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung mạnh mẽ vào khâu R&D. Thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển qui mô cấp vùng trên nền tảng nguồn vốn hợp tác công, tư. Hướng tới phát triển các sản phẩm công nghiệp cao cấp “*Made in Hai Duong*”.

Ngoài ra, cần thực hiện các trụ cột hỗ trợ khác, bao gồm: liên kết, phát triển bền vững, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; ban hành các chiến lược đột phá trong hệ thống quản lý, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng và phát triển khu vực doanh nghiệp. Các giải pháp được đưa ra, bao gồm: Chiến lược chuyển đổi số trong hệ thống quản lý và cải cách hành chính; Danh sách các ngành được ưu tiên đặc biệt trên địa bàn tỉnh; Các chính sách phát triển khu vực doanh nghiệp; Các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp. Ngoài ra, Hải Dương có lợi thế rất lớn do nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc nên cần có chiến lược tích hợp, tận dụng năng lực sản xuất vùng để đẩy nhanh tiến độ phát triển công nghiệp, mở rộng chuỗi giá trị, tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia.

2.5.2.2. Định hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển trở thành trung tâm sản xuất, chế biến nông sản của vùng ĐBSH, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, dựa vào chiến lược đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ, và xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng của địa phương. Thực hiện 3 trụ cột chiến lược và 7 yếu tố hỗ trợ, bao gồm:

* Các trụ cột chiến lược:

(1) Trụ cột Trồng trọt: Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường xuất khẩu trong khi vẫn phát triển thị trường nội địa.

(2) Trụ cột Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm hiện đại, ưu tiên theo hướng trang trại, với sự dẫn dắt của các doanh nghiệp có năng lực tham gia toàn bộ chuỗi giá trị: con giống – thức ăn – chăn nuôi – giết mổ, sơ chế, chế biến – tiêu thụ.

(3) Trụ cột Thủy sản: Hình thành các loài thủy sản nuôi trồng, xuất khẩu chủ lực (cá rô phi), nhanh chóng xây dựng năng lực chế biến và xuất khẩu thủy sản, đồng thời hướng đến phát triển thị trường nội địa cho các loại thủy sản, sản phẩm thủy sản khác.

* Để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, cần có các yếu tố hỗ trợ sau:

(1) Thương hiệu, tiếp thị: Xây dựng thương hiệu gắn với tiêu chuẩn chất lượng, phát triển năng lực tiếp thị, xúc tiến thương mại, cập nhật thị hiếu, thị trường để đảm bảo đầu ra cho nông sản xuất khẩu và nội địa.

(2) Công nghiệp chế biến, cung ứng lạnh: Chú trọng phát triển ngành công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, bước đầu phục vụ vùng nguyên liệu nội tỉnh, sau đó hướng đến liên kết vùng nguyên liệu đồng bằng sông Hồng.

(3) Khoa học, công nghệ: Tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt trong mảng cơ giới hóa, tự động hóa, bảo quản, chế biến sau thu hoạch; phối

hợp ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng, vật nuôi, cung cấp đầu vào sinh học cho sản xuất nông nghiệp.

(4) Phân vùng, quy hoạch: Hình thành các vùng canh tác tập trung dựa trên điều kiện thổ nhưỡng, truyền thống, năng lực canh tác đặc trưng để đạt lợi thế quy mô, sản xuất hàng hóa chất lượng cao, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, và thuận lợi trong quản lý.

(5) Cơ chế, chính sách: Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy tích tụ ruộng đất và thu hút đầu tư để đạt tăng trưởng vượt bậc và nhanh chóng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến.

(6) Tổ chức sản xuất: Nâng cao năng lực của các hợp tác xã trong 4 lĩnh vực là quản trị, vốn hoạt động, phạm vi hoạt động và mô hình hoạt động.

(7) Nguồn nhân lực: đào tạo và thu hút nguồn nhân lực nông nghiệp và khoa học công nghệ dành cho nông nghiệp.

2.5.2.3. Định hướng phát triển thương mại Dịch vụ và Logistics

- Phát triển với thương mại- dịch vụ là một trong hai động lực thúc đẩy kinh tế; thương hiệu Hải Dương được định vị tốt trên thị trường trong và ngoài nước; Là tỉnh có khả năng cung cấp các dịch vụ chất lượng cao. Có du lịch tâm linh, văn hóa và du lịch sinh thái phát triển. Thực hiện 4 trụ cột chiến lược và 3 trụ cột hỗ trợ chính, bao gồm:

* Trụ cột chiến lược

(1) Trụ cột chiến lược 1: Xây dựng và phát triển thương hiệu Hải Dương cho các sản phẩm địa phương, đặc biệt là các sản phẩm nông sản, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm cũng như hình ảnh của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

(2) Trụ cột chiến lược 2: Hình thành và phát triển Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và hỗ trợ doanh nghiệp không chỉ trên địa bàn, mà còn phát huy được vai trò trung tâm của vùng và các hoạt động quốc tế.

(3) Trụ cột chiến lược 3: Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ chất lượng cao, gắn liền với phát triển đô thị và các khu công nghiệp, để nâng cao chất lượng dịch vụ và chất lượng cuộc sống của cư dân.

(4) Trụ cột chiến lược 4: Phát triển du lịch theo hướng chú trọng du lịch văn hóa, du lịch tâm linh và du lịch sinh thái, đẩy mạnh hình thành liên kết với các điểm du lịch khác để hình thành cung đường du lịch văn hóa tâm linh hay du lịch sinh thái nội tỉnh và liên tỉnh.

* Các trụ cột hỗ trợ, bao gồm:

(1) Trụ cột hỗ trợ chính 1: Phát triển hạ tầng thương mại dịch vụ. Đầu tư xây dựng và phát triển đa dạng các loại hình hạ tầng, tạo điều kiện phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao hay các hoạt động logistics; nâng cấp và xây mới các hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại hóa, phù hợp để nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người dân.

(2) Trụ cột hỗ trợ chính 2: Ứng dụng thương mại điện tử. Sử dụng các nền tảng thương mại điện tử để mở rộng thị trường và khách hàng tiềm năng.

(3) Trụ cột hỗ trợ chính 3: Nguồn nhân lực. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân sự cấp quản lý hay cho các ngành dịch vụ đòi hỏi trình độ cao như logistics, y tế, giáo dục. Tiếp tục xây dựng các chính sách hấp dẫn nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

2.5.2.4. Phương hướng phát triển đô thị dịch vụ đô thị sinh thái và các đô thị ven sông

Phát triển đô thị dịch vụ và đô thị, khu công nghiệp (KCN) sinh thái, đồng thời tiếp tục thu hút và mở rộng KCN chuyên biệt công nghệ cao. Phát triển triển Trung tâm đổi mới sáng tạo, tạo cộng hưởng cho các đô thị công nghiệp, công nghệ cao trong vùng. Đây là một hệ sinh thái tập trung vào đổi mới toàn diện để hỗ trợ các công ty công nghệ cao và công ty khởi nghiệp trong vùng, giúp cho tỉnh tiến tới công nghiệp công nghệ cao. Hệ sinh thái sẽ bao gồm: (1) Trung tâm nghiên cứu và phát triển; (2) Trung tâm cho Quỹ đầu tư mạo hiểm và nhà đầu tư thiên thần; (3) Trung tâm dịch vụ một cửa; (4) Mạng lưới kinh doanh và vườn ươm khởi nghiệp; (5) Trường đào tạo hệ đại học.

Phát triển đô thị công nghiệp sinh thái đón đầu xu thế chung thế giới và hình thành KCN sinh thái điển hình ở ĐBSH với các nguồn năng lượng tái tạo, hệ thống xử lý và tái sử dụng nước thải, công nghệ thông minh nhằm giảm biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và tác động kinh tế - xã hội bền vững.

Phát triển nhà ở cho người dân theo hướng văn minh, hiện đại, có chất lượng cao; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc xây dựng nhà ở cho người nghèo ở đô thị và nông thôn, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp. Hình thành các khu đô thị, chuỗi đô thị có cảnh quan xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn và bảo vệ môi trường.

2.5.2.5. Phương hướng phát triển nông thôn

(1) Xây dựng nông thôn mới: phấn đấu đến hết năm 2025 toàn tỉnh có 40% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 10% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 01 huyện đạt chuẩn NTM nâng cao.

(2) Làng nghề: phát triển làng nghề gắn chuyên dịch cơ cấu kinh tế, lao động nông thôn trên cơ sở phát triển hài hoà giữa sản xuất hàng hoá với phát triển du lịch, dịch vụ. Phát triển làng nghề đảm bảo huy động các nguồn lực xã hội và sự hỗ trợ của nhà nước.

(3) Hợp tác xã: phân đầu đến năm 2030 có từ 70 - 80% số HTX hoạt động hiệu quả. Thu nhập bình quân của thành viên đạt khoảng 6-8 triệu đồng/người/tháng. Trong đó có 35 - 40% số HTX hoạt động từ khá trở lên, giảm tỉ lệ HTX hoạt động yếu kém hoặc không hiệu quả xuống dưới 10%.

2.6. Định hướng phát triển không gian, lãnh thổ và đô thị

2.6.1. Định hướng về phát triển không gian, lãnh thổ

Không gian phát triển được tổ chức theo mô hình đa cực tích hợp, phát triển theo định hướng “*Đa dạng - Bản sắc - Tăng trưởng xanh và bền vững*”. Phát triển theo 4 trục phát triển, 5 cực tăng trưởng và 5 vùng phát triển, bao gồm:

*** Các trục phát triển**

(1) Trục phát triển Bắc - Nam: theo tuyến QL37, QL38, là trục kết nối 2 đô thị lớn của tỉnh là TP Hải Dương và TP Chí Linh và các thị trấn trung tâm huyện nằm trên trục, có tuyến đường vành đai 5 vùng thủ đô đã được xác định trong quy hoạch của Quốc gia với tiêu chuẩn đường cao tốc, sẽ tăng cường kết nối các đô thị trong tỉnh và các đô thị trong vùng Thủ đô, hình thành nên trục phát triển mới cho tỉnh Hải Dương.

(2) Trục phát triển Đông - Tây trung tâm tỉnh: dọc theo cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL 5, đi qua TP Hải Dương là đô thị trung tâm tỉnh. Đây là trục kết nối mới rất quan trọng là trục phát triển mạnh mẽ trước mắt cũng như lâu dài, đi qua TP Hải Dương là đô thị trung tâm tỉnh, đã có nhiều KCN được xây dựng dọc theo tuyến QL5 và một số dự án KCN đã được xác định dọc theo đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

(3) Trục phát triển theo hướng Đông Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh: Đi qua đô thị lớn thứ 2 của tỉnh là TP Chí Linh, với QL18 hiện đang kết nối với khu vực sân bay Nội Bài, TP Bắc Ninh, các đô thị của Quảng Ninh đến cửa khẩu Móng Cái. Tuyến đường cao tốc mới Nội Bài - Hạ Long đã được định hướng xây dựng đến năm 2030 tại quy hoạch đường bộ của Quốc gia sẽ tăng cường hơn nữa giao lưu kinh tế trong khu vực, trong đó có thể phát huy tuyến du lịch kết nối các trung tâm du lịch lớn như vùng núi Tây Bắc, thủ đô Hà Nội, các trung tâm du lịch của Quảng Ninh, qua đó phát triển hơn nữa hoạt động du lịch phát huy các di tích văn hoá lịch sử của TP Chí Linh.

(4) Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông: với trọng điểm là trục dọc sông Thái Bình. Phát triển không gian đô thị gắn kết với không gian sông, hài hoà với thiên nhiên và phòng chống thiên tai. Phát huy vận tải thủy để thu hút và phát triển công nghiệp. Là không gian phát triển nông nghiệp và du lịch.

* Các cực tăng trưởng chính

Hải Dương phát triển với 1 đô thị trung tâm là Thành phố Hải Dương; 4 đô thị động lực: Thành phố Chí Linh, Thị xã Kinh Môn, Bình Giang, Thanh Miện; 5 đô thị vệ tinh là: Gia Lộc, Nam Sách, Cẩm Giàng, Thanh Hà, Tứ Kỳ và 2 đô thị chức năng chuyên biệt: Ninh Giang và Kim Thành.

* Các phân vùng phát triển

Trên cơ sở các hành lang phát triển, phân chia không gian thành 5 phân vùng, được liên kết chặt chẽ với nhau qua 4 trục phát triển bao gồm: phân vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm; phân vùng phát triển trọng điểm công nghiệp - đô thị phía Tây; phân vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc; phân vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến liên kết và công nghiệp hỗ trợ; phân vùng công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Đông Bắc.

2.6.2. Về phát triển đô thị, nông thôn

* Phát triển hệ thống đô thị:

Xây dựng hệ thống đô thị phù hợp với kế hoạch phân loại Đô thị toàn quốc; tích hợp trong phát triển đô thị. Xây dựng phát triển “Đô thị xanh sinh thái - thông minh - hiện đại - năng động - phát triển bền vững”. Phát triển 61 đô thị trong giai đoạn giai đoạn 2021 - 2030; tập trung xây dựng một số tiêu chí quan trọng làm tiền đề để phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương;

Đến năm 2025 hệ thống đô thị có 40 đô thị gồm: 1 đô thị loại I là thành phố Hải Dương; 2 đô thị loại III là thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn (thị xã Kinh Môn nâng cấp từ đô thị loại IV lên đô thị loại III và thành lập thành phố Kinh Môn); 5 đô thị loại IV được nâng cấp lên là đô thị Bình Giang (thị xã Bình Giang), thị trấn Nam Sách, thị trấn Gia Lộc, thị trấn Ninh Giang và thị trấn Lai Cách; 32 đô thị loại V : trong đó có 6 đô thị hiện hữu là thị trấn Cẩm Giàng, thị trấn Lai Cách, thị trấn Thanh Miện, thị trấn Tứ Kỳ, đô thị Hưng Đạo, thị trấn Thanh Hà. Thành lập mới đô thị loại V cho 26 đô thị trên cơ sở nâng cấp các xã nông thôn có điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển, gồm các đô thị: Tân Trường, Cẩm Điền, Lương Điền (huyện Cẩm Giàng); Cộng Hòa, Đồng Cẩm (huyện Kim Thành); Thanh Quang (lên đô thị loại V năm 2021), Nam Hồng, Nam Trung, Hồng Phong, Minh Tân (huyện Nam Sách); Đại Sơn, Quang Phục, Nguyên Giáp, Minh Đức (huyện Tứ Kỳ); Đoàn Tùng, Tứ

Cường (huyện Thanh Miện); Hồng Lạc, Tân Việt, Cẩm Khê (huyện Thanh Hà); Đông Tâm, Vĩnh Hòa, Tân Hương, Nghĩa An, Ứng Hòa, (huyện Ninh Giang); Quang Minh, Hồng Hưng (huyện Gia Lộc). Tỷ lệ đô thị hoá ước đạt 38-40%.

Đến năm 2030 hệ thống đô thị có 61 đô thị gồm: 1 đô thị loại I là thành phố Hải Dương; 1 đô thị loại II là thành phố Chí Linh (thành phố Chí Linh được nâng cấp từ đô thị loại III lên đô thị loại II); 1 đô thị loại III là đô thị Kinh Môn (thành phố Kinh Môn); 7 đô thị loại IV trong đó có 5 đô thị hiện hữu là đô thị Bình Giang (thị xã Bình Giang), thị trấn Nam Sách, thị trấn Gia Lộc, thị trấn Ninh Giang, thị trấn Lai Cách và nâng cấp thêm 2 đô thị là thị trấn Phú Thái mở rộng và thị trấn Thanh Miện; 51 đô thị loại V và thành lập mới đô thị loại V cho 20 đô thị trên cơ sở nâng cấp các xã nông thôn có điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển, gồm các đô thị: Cẩm Phúc, Ngọc Liên, Cẩm Vũ, Cẩm Đông (huyện Cẩm Giàng); Lai Vu, Cổ Dũng, Kim Đính (huyện Kim Thành); Quốc Tuấn, An Lâm, Đông Lạc (huyện Nam Sách); Văn Tô, Quảng Nghiệp (huyện Tứ Kỳ); Cao Thắng, Lam Sơn (huyện Thanh Miện); Tân An, Thanh Khê, Thanh Hải (huyện Thanh Hà); Hồng Đức, Hưng Long (huyện Ninh Giang); Gia Tân, Gia Khánh (huyện Gia Lộc). Tỷ lệ đô thị hoá ước đạt 50-55%.

Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại và là một trong những khu đô thị lớn nhất vùng, nơi có các dịch vụ chất lượng cao phát triển, phục vụ các hoạt động sản xuất toàn vùng ĐBSH; Đến năm 2050 phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương văn minh, hiện đại, xanh thông minh và giàu bản sắc văn hoá xứ Đông, phát triển bền vững hội nhập quốc tế sâu rộng, trung tâm công nghiệp đô thị là động lực thúc đẩy kinh tế của vùng ĐBSH.

*** Về phát triển khu vực nông thôn:**

Phát triển ngành nông - lâm - thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới, theo hướng hiện đại, công nghệ cao, sạch và phát triển bền vững, trên cơ sở các mô hình sản xuất phù hợp nhằm đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội, phục vụ du lịch và cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp. Phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để phát triển mô hình kinh tế nông thôn khác nhau của từng vùng huyện thị. Phát triển kết nối nông thôn với đô thị.

2.7. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

2.7.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp: Đến năm 2030, có 86.992 ha đất nông nghiệp, giảm 18.322 ha so với năm 2020, chiếm 52,14% diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 3.092 ha; TP Chí Linh 18.220 ha; TX

Kinh Môn 8.495 ha; huyện Tứ Kỳ 9.772 ha; huyện Thanh Miện 7.381 ha; huyện Thanh Hà 6.922 ha; huyện Ninh Giang 7.484 ha; huyện Nam Sách 5.662 ha; huyện Kim Thành 4.672 ha; huyện Gia Lộc 5.035 ha; huyện Cẩm Giàng 4.826 ha; huyện Bình Giang 5.431 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, có 79.824 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 47,85% diện tích tự nhiên; tăng 18.409 ha so với năm 2020. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: Hải Dương 8.076 ha; Chí Linh 10.073 ha; Kinh Môn 8.039 ha; Tứ Kỳ 6.748 ha; Thanh Miện 4.965 ha; Thanh Hà 7.150 ha; Ninh Giang 6.197 ha; Nam Sách 5.438 ha; Kim Thành 6.834 ha; Gia Lộc 4.936 ha; Cẩm Giàng 6.185 ha; Bình Giang 5.183 ha.

- Đất chưa sử dụng: Đến năm 2030, còn 12 ha đất chưa sử dụng, giảm 87 ha so với năm 2020. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: Tứ Kỳ 8 ha; Ninh Giang 2 ha; Cẩm Giàng 1 ha; Bình Giang 1 ha.

2.7.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào các chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ, các chỉ tiêu do cấp tỉnh xác định; căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào định hướng phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng, cụ thể:

- Đất đô thị: Tổng diện tích đất đô thị của tỉnh Hải Dương đến năm 2030 dự kiến là 46.739 ha, chiếm 28,02% diện tích tự nhiên (trong đó có 5.072 ha đất ở tại đô thị). Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: Hải Dương 7.791 ha; Chí Linh 18.287 ha; Kinh Môn 9.482 ha; Tứ Kỳ 1.354 ha; Thanh Miện 983 ha; Thanh Hà 1.382 ha; Ninh Giang 677 ha; Nam Sách 1.084 ha; Kim Thành 619 ha; Gia Lộc 1.324 ha; Cẩm Giàng 2.152 ha; Bình Giang 1.603 ha

- Khu sản xuất nông nghiệp: Dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 46.444 ha đất khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 27,84% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: Hải Dương 2.124 ha; Chí Linh 4.544 ha; Kinh Môn 4.948 ha; Tứ Kỳ 5.634 ha; Thanh Miện 5.699 ha; Thanh Hà 1.142 ha; Ninh Giang 5.213 ha; Nam Sách 3.421 ha; Kim Thành 3.343 ha; Gia Lộc 3.494 ha; Cẩm Giàng 2.984 ha; Bình Giang 3.898 ha.

- Khu lâm nghiệp: Quản lý bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn miền núi. Dự kiến đến năm 2030, khu lâm nghiệp của

tỉnh Hải Dương có 8.023 ha (giảm 1.020 ha để chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng, phân bố ở thành phố Chí Linh 6.988 ha và thị xã Kinh Môn 1.035 ha.

- Khu du lịch: Diện tích đất cho phát triển các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2030 là 10.048,3 ha, chiếm 6,02% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn thành phố Hải Dương 55 ha; thành phố Chí Linh 5.078 ha; thị xã Kinh Môn 1.700 ha; huyện Tứ Kỳ 1.200 ha; huyện Thanh Miện 250 ha; huyện Thanh Hà 864 ha; huyện Ninh Giang 200 ha; huyện Nam Sách 252 ha; huyện Cẩm Giàng 250 ha; huyện Bình Giang 200 ha.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Để đảm bảo các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen quý và hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, dự kiến đến năm 2030, diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh có 1.544 ha, chiếm 0,93% diện tích tự nhiên, tập trung tại thành phố Chí Linh 1.234 ha và thị xã Kinh Môn 310 ha.

- Khu phát triển công nghiệp: Khu phát triển công nghiệp của tỉnh bao gồm toàn bộ khu vực quy hoạch các khu công nghiệp và cụm công nghiệp với tổng diện tích là 8.937 ha, chiếm 5,36% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: Hải Dương 555 ha; Chí Linh 726 ha; Kinh Môn 506 ha; Tứ Kỳ 564 ha; Thanh Miện 309 ha; Thanh Hà 260 ha; Ninh Giang 751 ha; Nam Sách 299 ha; Kim Thành 1.223 ha; Gia Lộc 810 ha; Cẩm Giàng 1.593 ha; Bình Giang 1.340 ha.

- Khu thương mại, dịch vụ: Dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 1.183 ha đất khu thương mại - dịch vụ, chiếm 0,71% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: Hải Dương 141 ha; Chí Linh 231 ha; Kinh Môn 115 ha; Tứ Kỳ 43 ha; Thanh Miện 10 ha; Thanh Hà 87 ha; Ninh Giang 103 ha; Nam Sách 61 ha; Kim Thành 158 ha; Gia Lộc 104 ha; Cẩm Giàng 44 ha; Bình Giang 86 ha.

- Khu dân cư nông thôn: Từng bước đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh, dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 28.653 ha đất khu dân cư nông thôn (trong đó có 14.416 ha đất ở tại nông thôn), chiếm 17,17% diện tích tự nhiên của tỉnh, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: Hải Dương 1.165 ha; Chí Linh 2.153 ha; Kinh Môn 1.170 ha; Tứ Kỳ 1.573 ha; Thanh Miện 8.215 ha; Thanh Hà 2.094 ha; Ninh Giang 1.474 ha; Nam Sách 2.023 ha; Kim Thành 2.872 ha; Gia Lộc 1.458 ha; Cẩm Giàng 2.802 ha; Bình Giang 1.654 ha.

2.8. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện, liên huyện

Các phân vùng huyện, liên huyện gắn với ranh giới vùng lãnh thổ và định hướng phát triển của các ngành lĩnh vực, trong đó lấy hệ thống đô thị là trung tâm, thúc đẩy sự phát triển của vùng. Tỉnh Hải Dương được phân chia thành 05 vùng huyện, liên huyện:

(1) Vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm, bao gồm:

+ Vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm: quy mô 322,4 km² bao gồm thành phố Hải Dương, Nam Sách, Gia Lộc là đô thị tổng hợp đa ngành, trung tâm tài chính, trung tâm kinh tế đa ngành: TMDV, tài chính, công nghệ sạch – công nghệ cao, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo... Với đô thị Gia Lộc là cửa ngõ phía nam, đô thị Nam Sách là cửa ngõ phía Bắc của phân vùng trung tâm.

+ Phát triển đô thị thông minh, xanh, sinh thái. Hình thành các đô thị ven sông hài hoà với thiên nhiên. Là không gian trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật, đồng thời là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đào tạo nghề, y tế chất lượng cao của vùng thủ đô Hà Nội, vùng KTTĐBB, vùng ĐBSH. Phát triển trung tâm công nghiệp mới, là trung tâm của ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp công nghệ cao ở Gia Lộc, phát huy lợi thế tiếp cận với các tuyến giao thông liên vùng và vị trí gần trung tâm tỉnh. Từ trung tâm đô thị - công nghiệp tại Gia Lộc xây dựng hạ tầng liên kết với các đô thị phía Đông, phía Tây và phía Nam, làm các trục mở rộng đô thị và công nghiệp trong tương lai.

+ Liên kết chính: Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường Vành đai 5, Đường QL5 QL37 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

(2) Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp - đô thị phía Tây, bao gồm:

+ Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp - đô thị phía Tây: quy mô 339,75km² bao gồm các huyện: Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện. Là phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn của tỉnh Hải Dương. Trong tương lai sẽ định hướng phát triển 1 vùng công nghiệp động lực với lõi trung tâm - vùng công nghiệp động lực của toàn tỉnh ở 2 huyện là Bình Giang và Thanh Miện, bên cạnh đó phát triển lan tỏa vùng công nghiệp hỗ trợ tới Gia Lộc và Ninh Giang theo sau bởi Tứ Kỳ. Vùng tập trung các trọng điểm đô thị liên kết với công nghiệp cùng với các ngành kinh tế liên quan như Thương mại dịch vụ, tài chính,...

+ Liên kết chính: của vùng công nghiệp động lực qua các tuyến đường QL5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh, và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

(3) Vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc, bao gồm:

+ Vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc: quy mô 282,9km² bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính thành phố Chí Linh. Là vùng đô thị tổng hợp đa ngành, là trung tâm kinh tế lớn phía Bắc của tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh; là đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc tỉnh Hải Dương và vùng phụ cận. Là trung tâm văn hoá, dịch vụ, du lịch, có tiềm năng lớn phát triển dịch vụ du lịch, thể thao, sinh thái, khám phá, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí. Là đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại, đáng sống; Là đô thị loại II đến năm 2030, định hướng tiến tới đô thị loại I.

+ Phát triển công nghiệp, xây dựng là mũi nhọn; thương mại, dịch vụ, du lịch là quan trọng; nông, lâm, thủy sản là nền tảng, hỗ trợ phát triển bền vững. Phát triển, liên kết du lịch gắn với hành lang du lịch Nội Bài - Bắc Ninh - Hải Dương - Quảng Ninh.

+ Liên kết chính: qua các tuyến cao tốc Nội Bài - Hạ Long, cao tốc vành đai 5, đường QL5, QL18, QL37 kết nối với Quảng Ninh, Hải Phòng và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

(4) Vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghệ chế biến liên kết và công nghệ hỗ trợ, bao gồm:

+ Vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghệ chế biến liên kết và công nghệ hỗ trợ: quy mô 442,83 km² bao gồm các huyện: Thanh Hà, Ninh Giang, Tứ Kỳ. Là vùng phát triển nông nghiệp đặc sản, gắn với sản xuất hàng hoá, phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ theo hướng tiên tiến tại các vị trí thuận lợi liên kết với giao thông liên vùng để đưa sản phẩm đến với thế giới, phát triển các ngành du lịch, thương mại dịch vụ liên kết với nông nghiệp. Xây dựng các cụm đô thị gắn kết với vùng sản xuất.

+ Phát triển các vùng nông nghiệp quy mô lớn, các vùng trồng lúa chất lượng cao, theo hướng tăng năng suất đảm bảo an ninh lương thực của vùng và quốc gia, liên kết với công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ, du lịch.

+ Liên kết chính: cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cao tốc vành đai 5, đường QL5, QL17B kết nối Hải Phòng và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

(5) Phân vùng công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Đông Bắc, bao gồm:

+ Vùng công nghiệp - đô thị - dịch vụ phía Đông Bắc: quy mô 280,41 km² bao gồm thị xã Kinh Môn và huyện Kim Thành. Vùng phát triển công nghiệp là nền kinh tế mũi nhọn, công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu theo hướng

phát triển bền vững, giảm thiểu tác động đến môi trường, các ngành nông nghiệp liên kết với công nghiệp chế biến, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

+ Liên kết chính: cao tốc Nội Bài – Hạ Long, cao tốc vành đai 5, đường QL5, QL18, QL17B kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

2.9. Dự án trọng điểm thu hút đầu tư

Trên cơ sở những định hướng phát triển của các ngành, đề xuất 10 nhóm dự án trọng điểm tạo đột phá trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để tập trung kêu gọi đầu tư, gồm:

- Nông lâm thủy sản: vùng trồng lúa chất lượng cao tập trung; Đất trồng cây ăn quả lâu năm trên toàn tỉnh (vải, nhãn, na...); Quy hoạch vùng canh tác tập trung cây ăn quả (vải, ổi, chuối...); Thương hiệu và tiếp thị - Xây dựng và phát triển thương hiệu cho nông sản của tỉnh; Thương hiệu và tiếp thị - Hỗ trợ thâm nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ; Công nghiệp chế biến, cung ứng lạnh - Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, cung ứng lạnh; Cơ chế chính sách- Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách tích tụ ruộng đất và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao; Nâng cao năng lực hợp tác xã thông qua cải tiến mô hình gắn với phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản.

- Công nghiệp: Cải cách chính sách thu hút đầu tư, tập trung vào FDI cho các ngành công nghiệp được ưu tiên; Phát triển hệ thống FDI - OEMs nội địa quy mô vừa và lớn, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ giữa các khu vực; Xây dựng chương trình "Invest in Hai Duong" giai đoạn 2021-2030; Xây dựng chiến lược phát triển nguồn lực và thu hút nhân tài (tập trung vào ngành kỹ thuật cơ khí, điện tử và ngành công nghệ thông tin); Thành lập khu kinh tế chuyên biệt công nghệ cao với lõi là trung tâm đổi mới sáng tạo tại tỉnh Hải Dương; KCN chuyên biệt Bình Giang 4; KCN chuyên biệt Thanh Miện 3.

- Thương mại - dịch vụ: Phát triển thêm 61 chợ quy mô từ 3000-5000 m²; Trung tâm hội chợ triển lãm 10 ha;

- Y tế: Bệnh viện Đa khoa tỉnh.

- Khoa học và công nghệ: Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh cho Chính quyền điện tử và đô thị thông minh.

- Phát thanh, truyền hình: Dự án nâng cấp thiết bị công nghệ cao cho đài phát thanh và truyền hình Hải Dương giai đoạn 2021-2025.

- Văn hóa - Thể thao: Dự án Khu văn hoá cấp tỉnh.

- Du lịch: Các dự án phát triển khu dịch vụ, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, trang trại... TP Chí Linh; Các dự án ven sông Bắc Duyên Hải, Hải Dương.

- Giao thông: Đường vành đai V thủ đô Hà Nội; Cao Tốc Hà Nội - Hạ Long; Đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương; Đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện

- Thủy lợi: Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương; Dự án quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIFRM/ADB10); Dự án nâng cấp các tuyến đê tả Thái Bình, huyện Thanh Hà.

2.10. Các nhóm giải pháp thực hiện quy hoạch

Tập trung thực hiện đồng bộ 6 nhóm giải pháp chủ yếu mang tính đột phá, bao gồm:

2.10.1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 1.327 nghìn tỷ đồng, trong đó hai mảng công nghiệp và đô thị chiếm hơn 87% tổng vốn. Cụ thể, công nghiệp cần số vốn đầu tư gần 1.018 nghìn tỷ đồng từ năm 2021 đến 2030, chiếm 77% tổng vốn, trong khi đô thị cần huy động 128 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% tổng vốn. Các dự án ưu tiên sẽ có mức vốn đầu tư lên đến 1.092 nghìn tỷ đồng; với dự án ưu tiên cao nhất chiếm 89% tổng nhu cầu vốn này với mức 968 nghìn tỷ đồng đến năm 2030.

Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội; Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển; Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp.

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài; Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; Triển khai hiệu quả của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các

khu dịch vụ phục vụ công nghiệp...; Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất.

Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính về đất đai để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường; rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả quỹ đất do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở các dự án khu dân cư, khu đô thị ở các huyện, thành phố, thị xã để điều tiết làm công trình trọng điểm ở địa phương

Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

2.10.2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tập trung nâng cao tay nghề người lao động phổ thông, giúp mở rộng cơ hội việc làm, gia tăng năng suất và thu nhập. Đẩy mạnh khuyến khích các DN, đặc biệt là các doanh nghiệp lớn, chú trọng công tác đào tạo nghiệp vụ, hỗ trợ một phần cho đến toàn bộ chi phí các khóa đào tạo.

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trình độ cao. Thông qua hợp tác chiến lược với các trường đại học, viện nghiên cứu và hệ thống doanh nghiệp, xây dựng chương trình đào tạo nhân lực chuyên sâu, nhằm mục tiêu phát triển nguồn nhân sự dồi dào, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng, phù hợp với sự phát triển chung của thế giới.

Thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia và cộng đồng khởi nghiệp. Xây dựng chương trình tuyển dụng “*Work in Hai Duong*” hàng năm với mục tiêu truyền bá hình ảnh làm việc tại tỉnh, các mức đãi ngộ cho nhân tài, hệ thống doanh nghiệp FDI và OEMs đồng bộ, qua đó khiến tỉnh trở thành điểm đến hấp

dẫn cho nguồn nhân lực cấp quản lý, chuyên gia các ngành chủ lực. Thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

2.10.3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Lĩnh vực nông nghiệp tập trung vào hiện đại hóa công cụ sản xuất; ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ số và canh tác sinh thái, phát triển bền vững, đảm bảo khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển quy mô cấp vùng; Tích hợp với các địa phương có định hướng CN trong khu vực vùng ĐBSH như: Bắc Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, hỗ trợ về cơ chế, chính sách và nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng. Phát triển Trung tâm trên nền tảng nguồn vốn hợp tác công – tư (PPP), kêu gọi sự tham gia, tư vấn của các DN, đặc biệt là DN FDI. Tích cực đẩy mạnh chuyển giao công nghệ giữa FDI, OEMs có vốn đầu tư nước ngoài và OEMs nội địa. Đề thúc đẩy mối liên kết trong chuỗi cung ứng nội tỉnh giữa các ngành và khu vực sản xuất, tỉnh cần khuyến khích các DN FDI chuyển giao công nghệ hoặc tư vấn về cải tiến công nghệ.

Tiếp tục thúc đẩy các hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn. Xây dựng những cơ chế, chính sách nhằm đảm bảo tạo dựng một hành lang pháp lý vững chắc, cũng như chú trọng vào vấn đề an ninh mạng, tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại điện tử thương mại điện tử diễn ra một cách an toàn, hiệu quả, lành mạnh, và minh bạch. Tiếp tục phát triển các dịch vụ công gắn liền với thương mại điện tử, như khai báo hải quan điện tử, kê khai thuế trực tuyến, thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến thương mại, giải quyết tranh chấp qua mạng.

2.10.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Nghiên cứu ban hành các chiến lược đột phá trong quản lý công nghiệp, nông nghiệp, cải cách thủ tục hành chính, ban hành cơ chế chính sách đặc thù cho phát triển nông nghiệp tập trung, nông nghiệp thông minh, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ.

Nghiên cứu, ban hành các thiết lập hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp là ưu tiên hàng đầu để tỉnh nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo điểm nhấn thu hút đầu tư và các nguồn lực cho phát triển: cơ chế chính sách thu hút đầu tư cho vùng động lực, cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút nguồn nhân lực, hỗ trợ sản xuất... thu hút các nguồn lực đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước.

Tổ chức thực hiện các hoạt động liên kết phát triển vùng. Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng tăng tính liên kết với các địa phương lân cận để giúp doanh nghiệp tối ưu hoá chi phí cho hoạt động logistics và chuỗi

cung ứng. Ngoài ra, tỉnh cũng cần cải cách quá trình lên kế hoạch và quy hoạch các CNN đảm bảo đáp ứng đúng các yêu cầu kỹ thuật để hoạt động hiệu quả.

2.10.5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Kiểm soát không gian phát triển đô thị, đảm bảo các tiêu chí phát triển bền vững về Kinh tế - xã hội - môi trường. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển đô thị - nông thôn, khuyến khích các mô hình phát triển bền vững theo hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh.

Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao do tăng cơ học và thu hút du khách, để đảm bảo động lực phát triển kinh tế bền vững.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Tiếp tục thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Kiểm soát chặt chẽ phát triển đối với khu vực ven sông. Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

2.10.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Phổ biến, công khai quy hoạch tỉnh. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch. Hoàn thiện và vận hành hệ thống thông tin về đầu tư và tình hình kinh tế, tự nhiên của tỉnh. Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

III. NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được lập theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật. Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, báo cáo gồm 5 chương, bao gồm:

Chương 1: Tóm tắt các nội dung trong quy hoạch;

Chương 2: Phạm vi đánh giá DMC và thành phần môi trường, di sản thiên nhiên có khả năng bị tác động của quy hoạch;

Chương 3: Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường;

Chương 4: Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

Chương 5: Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

(chi tiết về hồ sơ, báo cáo Quy hoạch tỉnh có gửi kèm theo)

Trên đây là các nội dung cơ bản về Hồ sơ quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ban cán sự Đảng UBND tỉnh trân trọng báo cáo và kính đề nghị báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy trình BCH Đảng bộ tỉnh cho ý kiến vào dự thảo Quy hoạch tỉnh để tiếp tục hoàn thiện nội dung theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu VT, CV. Việt Cường (110b).

**T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BÍ THƯ**

Triệu Thế Hùng